CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO
Lô D1 Khu Công Nghiệp Tràng Duệ - Xã Hồng Phong
Huyện An Dương - Thành Phố Hải Phòng - Việt Nam
MST: 0200456505

Tháng 3 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sivico (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Viện	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mộng Lân	Phó Chủ tịch
Ông Hòa Quang Thiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Thủy Nguyên	Thành viên
Bà Phạm Thị Hương Lan	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Ông Trần Bình Ân	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hòa Quang Thiệp	Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Hòa Quang Thiệp
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2018

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-4) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-4) 6278 2905

Số: 35 /2018/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Sivico

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sivico (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/03/2018, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sivico tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: C200511555 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT - Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Thị Hoa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0804-2018-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Thị Hoài Thu
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2461-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**138.115.277.063**	**106.932.026.353**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**7.006.358.266**	**10.836.020.595**
1. Tiền	111	5	7.006.358.266	10.836.020.595
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**89.828.029.053**	**69.747.198.897**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	89.714.398.532	70.451.361.552
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		947.706.987	126.700.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	1.117.561.807	1.032.942.546
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(1.951.638.273)	(1.863.805.201)
III. Hàng tồn kho	**140**		**41.280.889.744**	**26.348.806.861**
1. Hàng tồn kho	141	12	41.280.889.744	26.348.806.861
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**61.004.133.355**	**57.715.753.279**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**3.505.300.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	-	3.505.300.000
II. Tài sản cố định	**220**		**45.607.211.493**	**50.865.207.581**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	42.379.206.879	47.518.554.967
- Nguyên giá	*222*		*70.535.767.457*	*71.009.843.939*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(28.156.560.578)*	*(23.491.288.972)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	3.228.004.614	3.346.652.614
- Nguyên giá	*228*		*4.433.216.893*	*4.419.819.893*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.205.212.279)*	*(1.073.167.279)*
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**7.936.000.000**	**-**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10	7.936.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.460.921.862**	**3.345.245.698**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	7.460.921.862	3.345.245.698
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**199.119.410.418**	**164.647.779.632**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**50.861.491.350**	**41.065.713.026**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**46.705.735.370**	**29.181.957.046**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**15**	14.120.117.379	8.937.371.487
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.637.750	15.009.900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**16**	1.381.060.769	2.540.364.857
4. Phải trả người lao động	314		2.265.987.164	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**17**	1.160.899.743	1.019.616.299
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	**20**	151.254.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	**19**	370.827.182	78.748.934
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**18.1**	16.210.498.647	8.953.884.525
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.016.452.736	7.636.961.044
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.155.755.980**	**11.883.755.980**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**18.2**	4.155.755.980	11.883.755.980
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**148.257.919.068**	**123.582.066.606**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**148.257.919.068**	**123.582.066.606**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	**21a**	30.123.740.000	30.123.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*30.123.740.000*	*30.123.740.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		81.945.139.468	62.862.034.194
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	**21b**	36.189.039.600	30.596.292.412
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		-	*10.000*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*36.189.039.600*	*30.596.282.412*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**199.119.410.418**	**164.647.779.632**

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu	Quyền Trưởng phòng Kế toán	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Thúy Dung	Dương Thị Thanh Thủy	Hòa Quang Thiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**196.530.786.341**	**167.651.716.440**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	380.230.088	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**23**	**196.150.556.253**	**167.651.716.440**
4. Giá vốn hàng bán	11	24	140.997.140.020	119.490.218.480
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**55.153.416.233**	**48.161.497.960**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	816.630.052	471.539.236
7. Chi phí tài chính	22	26	2.514.053.071	2.956.265.060
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*2.313.997.087*	*2.787.578.462*
8. Chi phí bán hàng	25	27.1	4.553.988.107	3.465.971.273
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	11.352.865.945	9.692.979.839
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**37.549.139.162**	**32.517.821.024**
11. Thu nhập khác	31	28	492.027.417	63.489.060
12. Chi phí khác	32	29	18.040.234	66.140.888
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**473.987.183**	**(2.651.828)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**38.023.126.345**	**32.515.169.196**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.834.086.745	1.918.886.784
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**36.189.039.600**	**30.596.282.412**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**32**	**12.013**	**8.735**

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu	Quyền Trưởng phòng Kế toán	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Thúy Dung	Dương Thị Thanh Thủy	Hòa Quang Thiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		***38.023.126.345***	***32.515.169.196***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	**13, 14**	5.905.156.478	5.489.819.634
- Các khoản dự phòng	03		87.833.072	682.129.045
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		143.850	11.741.636
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.275.559.640)	(510.523.754)
- Chi phí lãi vay	06	**26**	2.313.997.087	2.787.578.462
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***45.054.697.192***	***40.975.914.219***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17.392.407.715)	(4.171.262.618)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.932.082.883)	9.473.652.116
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		4.386.576.765	(1.636.851.858)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.115.676.164)	(687.991.783)
- Tiền lãi vay đã trả	14	**26**	(2.313.997.087)	(2.787.578.462)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	**16**	(2.168.974.926)	(3.021.881.683)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(236.988.846)	(1.999.993.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***8.281.146.336***	***36.144.006.471***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(647.160.390)	(18.248.374.645)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	**28**	490.000.000	40.909.091
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		-	3.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.430.700.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		178.279.053	297.114.663
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(4.409.581.337)***	***(14.910.350.891)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		132.455.314.140	110.046.832.190
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(132.926.700.018)	(119.518.423.491)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	**22b**	(7.229.697.600)	(5.020.625.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(7.701.083.478)***	***(14.492.216.301)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(3.829.518.479)**	**6.741.439.279**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**10.836.020.595**	**4.093.745.002**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(143.850)	836.314
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**5**	**7.006.358.266**	**10.836.020.595**

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2017.

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu	Quyền Trưởng phòng Kế toán	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Thúy Dung	Dương Thị Thanh Thủy	Hòa Quang Thiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sivico, trụ sở đặt tại lô D1 khu công nghiệp Tràng Duệ, Hồng Phong, An Dương, Hải Phòng, là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000161 ngày 28/3/2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ sáu ngày 01/8/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 30.123.740.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít;
- Bán buôn sơn, vécni;
- Bán buôn sơn công nghiệp, sơn tàu biển; bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); bán buôn bao bì các loại, mực in;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất bao bì từ plastic;
- Bán buôn giấy;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container;
- Xây dựng các loại đường bộ; xây dựng cầu (bao gồm cầu cho đường cao tốc); thi công các hạng mục an toàn giao thông (lắp đặt biển báo và đèn tín hiệu, sơn kẻ đường);
- Dịch vụ tư vấn lắp đặt biển báo, đèn tín hiệu và sơn giao thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy ngành sơn;
- Thiết kế biển báo và đèn tín hiệu giao thông;
- Sản xuất máy móc, thiết bị ngành sơn.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
Địa điểm kinh doanh số 1 Công ty Cổ phần Sivico	Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Hải Phòng	Kho chứa nguyên liệu thành phẩm sơn và bao bì

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản: tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày 31/12/2017 là 22.670 VND/USD, tại ngày 31/12/2016 là 22.450 VND/USD; Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam tại ngày 31/12/2017 là 22.745 VND/USD, tại ngày 31/12/2016 là 22.535 VND/USD.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC, Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức của năm 2017 được chia từ Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC là 442.280.587 VND, Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu là 337.500.000 VND. Các khoản này được Công ty ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về bảo hiểm xã hội; ký cược, ký quỹ; phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia; phải thu lại tiền thuê đất 9 tháng đầu năm 2016 của Công ty Cổ phần Bao bì VLC.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (sản phẩm bao bì màng mỏng) của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2017 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	02 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07
Tài sản cố định khác	05 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm: quyền sử dụng đất, hệ thống phần mềm 3S ERP.iMFG, phí chuyển giao công nghệ DPI và hệ thống quản lý chất lượng ISO 900-2001, cụ thể:

Quyền sử dụng đất phản ánh chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng lô đất với diện tích 6.950,7m^2 tại Lô D1 KCN Tràng Duệ, Hồng Phong, An Dương, Hải Phòng, thời gian khấu hao căn cứ theo thời gian sử dụng đất tính từ tháng 4/2015 đến tháng 02/2057 và hệ thống phần mềm 3S ERP.iMFG có thời gian khấu hao là 05 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Các tài sản cố định vô hình khác của Công ty đã khấu hao hết.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí trục in xuất dùng, chi phí thuê đất tại khu công nghiệp Tràng Duệ, chi phí xây dựng bể cứu hỏa, chi phí trả trước khác, cụ thể:

Chi phí trục in xuất dùng được xác định bằng giá trị trục in chia (:) tổng số cuộn bao bì sản xuất ước tính nhân (x) số cuộn bao bì sản xuất trong năm;

Chi phí thuê đất trả một lần cho suốt thời gian thuê tại KCN Tràng Duệ có diện tích 6.950,7m^2 thời hạn thuê từ ngày 18/03/2016 đến ngày 08/02/2057 được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;

Chi phí xây dựng bể cứu hỏa được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 73 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí trả trước khác là chi phí mua nội thất văn phòng và hệ thống điều hoà được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 60 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về ký quỹ, ký cược, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: phí chuyển giao công nghệ DPI và chi phí vượt doanh số của các đại lý thực tế phát sinh trong năm, trong đó:

- Phí chuyển giao công nghệ DPI được ước tính dựa trên doanh thu bán sơn DPI trừ (-) chi phí đóng gói, vận chuyển hàng bán sơn DPI, nhân (x) tỷ lệ (%) phí phải trả (1,5%).
- Chi phí vượt doanh số của các đại lý được ước tính dựa trên doanh thu vượt định mức quy định cho từng đại lý nhân (x) tỷ lệ (%) vượt định mức được hưởng.

4.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/4/2017.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu thành phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát thành phẩm, hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền cho vay; lãi chênh lệch tỷ giá và cổ tức, lợi nhuận được chia. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí vận chuyển, chi phí chuyển giao công nghệ...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính và Công văn số 1117/CT-TT&HT ngày 07/8/2015 của Cục Thuế Hải Phòng, Công ty được áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại (không được hưởng mức thuế suất ưu đãi) bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể, Công ty được miễn thuế bốn (04) năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (09) năm tiếp theo kể từ thời điểm dự án đầu tư mở rộng đi vào hoạt động ngày 01/4/2015.

Công ty xác định, hạch toán và nộp tiền thuê đất của khu đất tại cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, cũng như các năm trước năm 2017 theo đơn giá tại hợp đồng thuê đất số 25/HĐTĐ ngày 12/4/2006 giữa Công ty và Sở Tài nguyên Môi trường thành phố Hải Phòng.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC, Công ty TNHH Vico, Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng, Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2, Công ty Cổ phần Bao bì VLC, Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu, Công ty Cổ phần Vilaco là những bên có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty. Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 8, 10, 15, 23, 35.

5. TIỀN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	60.549.580	185.894.597
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.945.808.686	10.650.125.998
Cộng	**7.006.358.266**	**10.836.020.595**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**89.714.398.532**	**70.451.361.552**
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	64.168.229.381	49.523.680.015
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Phát triển Tân Thành An	*14.393.400.249*	*15.193.981.071*
Công ty TNHH Thăng Long L.T	*25.739.890.706*	*14.922.530.706*
Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ngọc Linh - Chi nhánh Long An	*14.384.267.158*	*10.544.758.420*
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thuận Đức	*9.650.671.268*	*8.862.409.818*
Các khoản phải thu của khách hàng khác	25.546.169.151	20.927.681.537
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.150.990.903	1.525.544.697
Công ty TNHH Vico	*2.574.417.997*	*688.937.997*
Công ty Cổ phần Bao bì VLC	*1.524.793.045*	*800.336.620*
Công ty Cổ phần Vilaco	*43.099.861*	*36.270.080*
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	*8.680.000*	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(1.863.805.201)	(1.181.676.156)
Trích lập dự phòng	(448.719.703)	(699.842.167)
Hoàn nhập dự phòng	360.886.631	17.713.122
Số dư cuối năm	**(1.951.638.273)**	**(1.863.805.201)**
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(1.951.638.273)	(1.863.805.201)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	**1.117.561.807**	-	**1.032.942.546**	-
Ký cược, ký quỹ	206.532.316	-	367.517.923	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	36.063.313	-	21.424.623	-
Phải thu lại tiền thuê đất của Công ty Cổ phần Bao bì VLC	95.185.591	-	-	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	779.780.587	-	172.500.000	-
Công ty Cổ phần tập đoàn VLC	*442.280.587*	-	172.500.000	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	*337.500.000*	-	-	-
Tạm ứng lương tháng thứ 13/2016	-	-	471.500.000	-
8.2 Dài hạn	-	-	**3.505.300.000**	-
Phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC về chuyển nhượng cổ phần	-	-	3.505.300.000	-

9. NỢ XẤU

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	**2.290.627.776**	**338.989.503**	**2.545.244.402**	**681.439.201**
- Công ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn Đầu tư Xây dựng công trình số 9	657.763.750	197.329.125	657.763.750	328.881.875
Thời gian quá hạn: trên 24 đến 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*657.763.750*	*197.329.125*	*657.763.750*	*328.881.875*
- DNTN Phương Ngọc	353.775.273	-	353.775.273	106.132.581
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*353.775.273*	-	*353.775.273*	*106.132.581*
- Xí nghiệp Xây lắp Trường Sơn	195.050.360	-	195.050.360	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*195.050.360*	-	*195.050.360*	-
- Các đối tượng khác	1.084.038.393	141.660.378	1.338.655.019	246.424.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh từ trang10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017 VND			01/01/2017 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	7.936.000.000	-	7.936.000.000	-	-	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2017 VND			01/01/2017 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	**7.936.000.000**	-	**7.936.000.000**	-	-	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	3.375.000.000	-	3.375.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần tập đoàn VLC	4.561.000.000	-	4.561.000.000	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Dài hạn	**7.460.921.862**	**3.345.245.698**
Chi phí trục in xuất dùng	4.183.452.332	2.820.857.240
Chi phí trả trước khác	404.528.240	524.388.458
Tiền thuê đất tại KCN Tràng Duệ	2.564.588.672	-
Chi phí xây dựng bể cứu hỏa	308.352.618	-

12. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.215.132.039	-	21.560.605.077	-
Công cụ, dụng cụ	1.736.921.500	-	961.615.061	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	645.858.944	-	332.991.413	-
Thành phẩm	4.627.977.261	-	3.493.595.310	-
Hàng hóa	55.000.000	-	-	-
		-		-
Cộng	**41.280.889.744**	-	**26.348.806.861**	-

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phí chuyển giao công nghệ DPI	Phần mềm máy vi tính	Hệ thống ISO 9000-2001	Quyền sử dụng đất	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2017	**761.100.000**	**299.765.000**	**55.012.290**	**3.303.942.603**	**4.419.819.893**
Tăng trong năm	-	-	-	**13.397.000**	**13.397.000**
Mua sắm	-	-	-	13.397.000	13.397.000
Số dư tại 31/12/2017	**761.100.000**	**299.765.000**	**55.012.290**	**3.317.339.603**	**4.433.216.893**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	**761.100.000**	**118.842.250**	**55.012.290**	**138.212.739**	**1.073.167.279**
Tăng trong năm	-	**52.953.000**	-	**79.092.000**	**132.045.000**
Khấu hao trong năm	-	52.953.000	-	79.092.000	132.045.000
Số dư tại 31/12/2017	**761.100.000**	**171.795.250**	**55.012.290**	**217.304.739**	**1.205.212.279**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2017	-	**180.922.750**	-	**3.165.729.864**	**3.346.652.614**
Số dư tại 31/12/2017	-	**127.969.750**	-	**3.100.034.864**	**3.228.004.614**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 816.112.290 VND (tại ngày 31/12/2016 là 816.112.290 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2017	**18.060.527.716**	**42.290.817.901**	**9.941.055.193**	**717.443.129**	**-**	**71.009.843.939**
Tăng trong năm	**-**	**141.763.390**	**-**	**492.000.000**	**1.093.880.000**	**1.727.643.390**
Mua sắm	-	141.763.390	-	492.000.000	-	633.763.390
Tăng khác	-	-	-	-	1.093.880.000	1.093.880.000
Giảm trong năm	**1.093.880.000**	**1.107.839.872**	**-**	**-**	**-**	**2.201.719.872**
Thanh lý, nhượng bán	-	1.107.839.872	-	-	-	1.107.839.872
Giảm khác	1.093.880.000	-	-	-	-	1.093.880.000
Số dư tại 31/12/2017	**16.966.647.716**	**41.324.741.419**	**9.941.055.193**	**1.209.443.129**	**1.093.880.000**	**70.535.767.457**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2017	**4.695.458.107**	**15.243.575.904**	**3.401.038.061**	**151.216.900**	**-**	**23.491.288.972**
Tăng trong năm	**745.252.221**	**3.937.528.210**	**833.800.585**	**174.489.459**	**82.041.003**	**5.773.111.478**
Khấu hao trong năm	745.252.221	3.937.528.210	833.800.585	174.489.459	*82.041.003*	5.773.111.478
Giảm trong năm	**-**	**1.107.839.872**	**-**	**-**	**-**	**1.107.839.872**
Thanh lý, nhượng bán	-	1.107.839.872	-	-	-	1.107.839.872
Số dư tại 31/12/2017	**5.440.710.328**	**18.073.264.242**	**4.234.838.646**	**325.706.359**	**82.041.003**	**28.156.560.578**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2017	**13.365.069.609**	**27.047.241.997**	**6.540.017.132**	**566.226.229**	**-**	**47.518.554.967**
Số dư tại 31/12/2017	**11.525.937.388**	**23.251.477.177**	**5.706.216.547**	**883.736.770**	**1.011.838.997**	**42.379.206.879**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 16.364.329.245 VND (tại ngày 31/12/2016 là 9.737.389.744 VND).

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 là 2.420.071.552 VND (tại ngày 31/12/2016 là 3.327.932.675 VND) để đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDDA/NHCT168-SIVICO ngày 14/7/2014 và Hợp đồng tín dụng số 160011/NHNTHD ngày 19/02/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**14.120.117.379**	**8.937.371.487**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	4.995.268.462	3.001.409.269
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất nhựa Đà Nẵng tại TP Hồ Chí Minh	*1.620.000.000*	-
Công ty TNHH Thương mại - Tư vấn - Tiếp Thị Đông Bắc	*1.600.148.000*	-
Công ty TNHH Nhật Ánh	*693.770.000*	*1.824.020.000*
Công ty Cổ phần Vật liệu bao bì nhựa Golden Web	*1.081.350.462*	*1.177.389.269*
Phải trả cho các đối tượng khác	9.124.848.917	5.935.962.218
Phải trả người bán là các bên liên quan	91.087.150	624.050.700
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	*45.657.150*	*624.050.700*
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	*45.430.000*	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	1.835.269.102	10.806.941.250	11.629.769.782	1.012.440.570
Thuế nhà thầu	-	96.280.156	96.280.156	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	677.090.005	1.834.086.745	2.168.974.926	342.201.824
Thuế thu nhập cá nhân	28.005.750	515.415.948	517.003.323	26.418.375
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	155.942.098	155.942.098	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	**2.540.364.857**	**13.412.666.197**	**14.571.970.285**	**1.381.060.769**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**1.160.899.743**	**1.019.616.299**
Phí chuyển giao công nghệ	999.592.278	860.048.786
Chi phí vượt doanh số đại lý	161.307.465	159.567.513

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
18.1 Ngắn hạn	**16.210.498.647**	**8.953.884.525**
Các khoản vay	16.210.498.647	8.953.884.525
18.2 Dài hạn	**4.155.755.980**	**11.883.755.980**
Các khoản vay	4.155.755.980	11.883.755.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay

	01/01/2017 VND		Trong năm VND		31/12/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**8.953.884.525**	**8.953.884.525**	**134.807.314.140**	**127.550.700.018**	**16.210.498.647**	**16.210.498.647**
- Vay ngắn hạn [1]	***5.889.884.525***	***5.889.884.525***	***129.391.314.140***	***124.486.700.018***	***10.794.498.647***	***10.794.498.647***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	4.252.896.355	4.252.896.355	108.782.662.647	108.617.960.802	4.417.598.200	4.417.598.200
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	1.636.988.170	1.636.988.170	19.608.651.493	14.868.739.216	6.376.900.447	6.376.900.447
Cá nhân	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	***3.064.000.000***	***3.064.000.000***	***5.416.000.000***	***3.064.000.000***	***5.416.000.000***	***5.416.000.000***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền [2]	2.688.000.000	2.688.000.000	5.040.000.000	2.688.000.000	5.040.000.000	5.040.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương [3]	376.000.000	376.000.000	376.000.000	376.000.000	376.000.000	376.000.000
Vay dài hạn	**11.883.755.980**	**11.883.755.980**	**3.064.000.000**	**10.792.000.000**	**4.155.755.980**	**4.155.755.980**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền [2]	11.035.755.980	11.035.755.980	2.688.000.000	10.040.000.000	3.683.755.980	3.683.755.980
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương [3]	848.000.000	848.000.000	376.000.000	752.000.000	472.000.000	472.000.000

[1] Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thoả thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi được trả hàng tháng theo thông báo lãi vay của các Ngân hàng. Mục đích vay nhằm huy động vốn để sử dụng cho việc mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2017:

[2] Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDDA/NHCT168-SIVICO ngày 14/7/2014 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền:

Hạn mức tín dụng:	20.000.000.000 VND
Mục đích vay:	Thanh toán các chi phí đầu tư hạng mục máy móc, thiết bị hợp pháp của dự án: Đầu tư nhà máy sản xuất sơn giao thông phản quang và in ấn, sản xuất bao bì nhựa cao cấp.
Lãi suất vay:	Tại thời điểm ký hợp đồng là 9,5%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được xác định và điều chỉnh tùy theo từng thời điểm.
Thời hạn vay:	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo:	Giá trị tài sản đảm bảo theo các hợp đồng bảo đảm được xác lập.
Số dư vay tại ngày 31/12/2017:	8.723.755.980 VND
Số phải trả trong năm 2018:	5.040.000.000 VND

[3] Hợp đồng tín dụng số 160011/NHNTHD ngày 19/02/2016 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương:

Hạn mức tín dụng:	1.986.000.000 VND
Mục đích vay:	Thanh toán tiền mua 01 ô tô LEXUS ES350
Lãi suất vay:	7,0% cố định cho 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Sau 12 tháng, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 2,5%/năm
Thời hạn vay:	50 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Kỳ hạn trả gốc:	06 tháng/kỳ
Tài sản đảm bảo:	Xe LEXUS ES350 hình thành từ vốn vay, giá tạm tính là 2.460.000.000 VND
Số dư vay tại ngày 31/12/2017:	848.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2018:	376.000.000 VND

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm
Tại 31/12/2017			
Vay dài hạn ngân hàng	9.571.755.980	5.416.000.000	4.155.755.980
Cộng	**9.571.755.980**	**5.416.000.000**	**4.155.755.980**
Tại 01/01/2017			
Vay dài hạn ngân hàng	14.947.755.980	3.064.000.000	11.883.755.980
Cộng	**14.947.755.980**	**3.064.000.000**	**11.883.755.980**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**370.827.182**	**78.748.934**
Kinh phí công đoàn	104.422.577	59.568.776
Bảo hiểm thất nghiệp	14.114.557	11.993.490
Bảo hiểm y tế	25.409.048	7.186.668
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	226.881.000	-

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**151.254.000**	-
Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng	151.254.000	-

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	**20.082.500.000**	**40.343.587.185**	**41.513.159.527**	**101.939.246.712**
Tăng trong năm trước	**10.041.240.000**	**22.518.447.009**	**30.596.282.412**	**63.155.969.421**
Tăng vốn	10.041.240.000	-	-	10.041.240.000
Lãi trong năm	-	-	30.596.282.412	30.596.282.412
Phân phối lợi nhuận	-	22.518.447.009	-	22.518.447.009
Giảm trong năm trước	**-**	**-**	**41.513.149.527**	**41.513.149.527**
Phân phối lợi nhuận	-	-	41.513.149.526	41.513.149.526
Giảm khác	-	-	1	1
Số đầu năm nay	**30.123.740.000**	**62.862.034.194**	**30.596.292.412**	**123.582.066.606**
Tăng trong năm nay	**-**	**19.083.105.274**	**36.189.039.600**	**55.272.144.874**
Lãi trong năm	-	-	36.189.039.600	36.189.039.600
Phân phối lợi nhuận	-	19.083.105.274	-	19.083.105.274
Giảm trong năm nay	**-**	**-**	**30.596.292.412**	**30.596.292.412**
Phân phối lợi nhuận	-	-	30.596.292.412	30.596.292.412
Số cuối năm nay	**30.123.740.000**	**81.945.139.468**	**36.189.039.600**	**148.257.919.068**

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn góp của các cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp	30.123.740.000	30.123.740.000	30.123.740.000	30.123.740.000
Cộng	**30.123.740.000**	**30.123.740.000**	**30.123.740.000**	**30.123.740.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	**Năm 2017 VND**	**Năm 2016 VND**
Tại ngày 01/01	**30.123.740.000**	**20.082.500.000**
Tăng trong năm	**-**	**10.041.240.000**
Tăng do trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	10.041.240.000
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	**30.123.740.000**	**30.123.740.000**

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**Năm 2017 VND**	**Năm 2016 VND**
Số đầu năm	**30.596.292.412**	**41.513.159.527**
Tăng trong năm	**36.189.039.600**	**30.596.282.412**
Lợi nhuận trong năm	36.189.039.600	30.596.282.412
Giảm trong năm	**30.596.292.412**	**41.513.149.527**
Phân phối lợi nhuận năm trước	30.596.292.412	41.513.149.527
Chia cổ tức bằng tiền	*7.229.697.600*	*5.020.625.000*
Chia cổ tức bằng cổ phiếu		*10.041.240.000*
Trích quỹ đầu tư phát triển	*19.083.105.274*	*22.518.447.009*
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*4.283.489.538*	*3.932.837.517*
Giảm khác	-	*1*
Số cuối năm	**36.189.039.600**	**30.596.292.412**

c. Cổ phiếu	**31/12/2017 Cổ phiếu**	**01/01/2017 Cổ phiếu**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.012.374	3.012.374
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.012.374	3.012.374
Cổ phiếu phổ thông	*3.012.374*	*3.012.374*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.012.374	3.012.374
Cổ phiếu phổ thông	*3.012.374*	*3.012.374*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	**31/12/2017**	**01/01/2017**
Đô la Mỹ (USD)	1.604,66	1.144,78

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

23. DOANH THU

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**196.530.786.341**	**167.651.716.440**
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	195.948.721.958	167.651.716.440
Doanh thu cung cấp dịch vụ	582.064.383	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	**380.230.088**	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**196.150.556.253**	**167.651.716.440**
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH Vico	17.634.300.351	23.948.806.386
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	-	945.000
Công ty Cổ phần Bao bì VLC	2.153.519.770	494.749.910
Công ty Cổ phần Vilaco	388.551.618	862.957.014
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2	14.909.091	10.222.727

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	140.997.140.020	119.490.218.480
Cộng	**140.997.140.020**	**119.490.218.480**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.779.053	297.114.663
Lãi chênh lệch tỷ giá	31.070.412	1.924.573
Cổ tức, lợi nhuận được chia	779.780.587	172.500.000
Cộng	**816.630.052**	**471.539.236**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	2.313.997.087	2.787.578.462
Lỗ chênh lệch tỷ giá	200.055.984	168.686.598
Cộng	**2.514.053.071**	**2.956.265.060**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
27.1 Chi phí bán hàng	**4.553.988.107**	**3.465.971.273**
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	2.785.089.749	2.416.872.997
Chi phí vận chuyển	*2.083.284.321*	*1.556.982.007*
Chi phí chuyển giao công nghệ	*701.805.428*	*859.890.990*
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.768.898.358	1.049.098.276
27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	**11.352.865.945**	**9.692.979.839**
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	6.862.173.502	5.564.812.958
Chi phí nhân viên quản lý	*6.862.173.502*	*5.564.812.958*
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.490.692.443	4.128.166.881

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	490.000.000	40.909.091
Xử lý công nợ	1.921.927	3.737.388
Các khoản hác	105.490	18.842.581
Cộng	**492.027.417**	**63.489.060**

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	473.551	58.780.675
Các khoản khác	17.566.683	7.360.213
Cộng	**18.040.234**	**66.140.888**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	**38.023.126.345**	**32.515.169.196**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	***632.300.236***	***586.146.965***
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	473.551	58.780.675
Thù lao của Hội đồng quản trị không tham gia điều hành	478.800.000	410.400.000
Chi phí khấu hao xe LEXUS tương ứng với phần nguyên giá vượt quá 1,6 tỷ đồng	135.460.002	109.606.077
Chi phí khác không được trừ	17.566.683	7.360.213
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	***779.780.587***	***172.500.000***
Cổ tức, lợi nhuận được chia	779.780.587	172.500.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	**37.875.645.994**	**32.928.816.161**
Lợi nhuận được ưu đãi thuế do đầu tư mở rộng (5)	28.705.212.271	23.334.382.242
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (7)=[(4)-(5)]*(6)	1.834.086.745	1.918.886.784
Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(7)+(8)	**1.834.086.745**	**1.918.886.784**

(5) Chi tiết như sau:

Tổng lợi nhuận tính thuế là 37.875.645.994 VND, trong đó: lợi nhận từ hoạt động kinh doanh chính là 36.801.554.194 VND, lợi nhuận từ hoạt động khác là 1.074.091.800 VND. Thời điểm tính ưu đãi như đã trình bày tại thuyết minh số 4.20 là từ ngày 01/4/2015:

Xác định lợi nhuận được ưu đãi do đầu tư mở rộng theo tỷ lệ nguyên giá tài sản cố định tăng thêm của dự án so với tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp tại 31/12/2017 như sau:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của dự án đầu tư mở rộng	[1]	55.073.334.758
Nguyên giá tài sản cố định vô hình của dự án đầu tư mở rộng	[2]	3.568.707.603
Tổng nguyên giá tài sản cố định tại 31/12/2017	[3]	74.968.984.350
Tỷ trọng	[4]=([1]+[2])/[3]	78%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	[5]	36.801.554.194
Lợi nhuận từ đầu tư mở rộng	[6]=[4]x[5]	28.705.212.271

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	128.284.480.568	104.279.560.394
Chi phí nhân công	10.858.421.998	9.018.144.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.905.156.478	5.489.819.634
Chi phí dự phòng	87.833.072	682.129.045
Chi phí khác	13.215.351.438	9.399.297.119
Cộng	**158.351.243.554**	**128.868.950.792**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	36.189.039.600	30.596.282.412
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh giảm (2)=(2a)+(2b)	-	4.283.489.538
Thưởng Hội đồng quản trị (2a)	-	*2.447.702.592*
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (2b)	-	*1.835.786.946*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)-(2)	**36.189.039.600**	**26.312.792.874**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.012.374	3.012.374
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	**12.013**	**8.735**

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2016 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/4/2017.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2017 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	7.006.358.266	10.836.020.595
Phải thu của khách hàng	87.762.760.259	68.587.556.351
Phải thu khác	779.780.587	172.500.000
Cộng	**95.548.899.112**	**79.596.076.946**
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	14.120.117.379	8.937.371.487
Chi phí phải trả	1.160.899.743	1.019.616.299
Phải trả khác	226.881.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	20.366.254.627	20.837.640.505
Cộng	**35.874.152.749**	**30.794.628.291**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch mua hàng lớn đều bằng USD. Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính	**263.135.215**	**25.894.015**
Tiền	263.135.215	25.894.015
Nợ tài chính	**274.222.569**	**744.222.600**
Phải trả người bán	274.222.569	744.222.600
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	**(11.087.354)**	**(718.328.585)**
Cộng: cam kết mua ngoại tệ		
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	**(11.087.354)**	**(718.328.585)**

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay ngân hàng thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ **tài chính đó trên bảng cân đối** kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân **hàng và phải thu của khách** hàng.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	96.412.875	496.438.495
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	566.012.132	431.668.318
Quá hạn từ 03 năm trở lên	1.289.213.266	935.698.388
Cộng	**1.951.638.273**	**1.863.805.201**

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2017		
Phải trả người bán	14.120.117.379	-
Chi phí phải trả	1.160.899.743	-
Phải trả khác	226.881.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	16.210.498.647	4.155.755.980
Cộng	**31.718.396.769**	**4.155.755.980**
Tại 01/01/2017		
Phải trả người bán	8.937.371.487	-
Chi phí phải trả	1.019.616.299	-
Vay và nợ thuê tài chính	8.953.884.525	11.883.755.980
Cộng	**18.910.872.311**	**11.883.755.980**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Kinh phí Tập đoàn		880.985.157	748.758.559
Nộp kinh phí Tập đoàn		880.985.157	748.758.559
Cổ tức của Công ty Cổ phần Bao bì VLC được nhận thông qua Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC		442.280.587	57.500.000
Thu tiền cổ tức của Công ty Cổ phần Bao bì VLC từ Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC		172.500.000	57.500.000
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng		11.602.500	945.000
Thuế GTGT đầu ra		1.160.250	94.500
Thu tiền bán hàng		-	1.039.500
Bù trừ công nợ		12.762.750	-
Mua hàng		865.836.500	1.205.481.500
Thuế GTGT đầu vào		110.222.850	96.908.950
Trả tiền mua hàng		1.541.690.150	787.470.090
Trả cổ tức		-	337.500.000
Công ty TNHH Vico	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng		17.634.300.351	23.948.806.386
Thuế GTGT đầu ra		1.763.430.080	2.394.880.683
Thu tiền bán hàng		17.430.870.288	26.905.003.306
Bù trừ công nợ		81.380.143	151.920.771
Mua hàng		73.981.947	138.757.037
Thuế GTGT đầu vào		7.398.196	13.163.734
Trả cổ tức		-	312.500.000
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng		14.909.091	10.222.727
Thuế GTGT đầu ra		1.490.909	1.022.273
Thu tiền bán hàng		7.720.000	11.245.000
Mua hàng		41.300.000	2.100.000
Thuế GTGT đầu vào		4.130.000	210.000
Trả tiền mua hàng		-	2.310.000
Công ty Cổ phần Bao bì VLC	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Thu tiền đã chi hộ		-	141.419.444
Bán hàng		2.153.519.770	494.749.910
Thuế GTGT đầu ra		215.351.982	49.474.992
Thu tiền bán hàng		1.624.433.315	556.450.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Bù trừ công nợ		19.982.012	175.008.206
Mua hàng		1.249.565.465	66.103.380
Thuế GTGT đầu vào		124.956.547	6.610.338
Trả tiền mua hàng		1.354.540.000	-
Công ty Cổ phần Vilaco	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng		388.551.618	862.957.014
Thuế GTGT đầu ra		38.855.164	86.295.701
Thu tiền bán hàng		420.577.001	912.982.635
Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Thu tiền cho vay		-	3.000.000.000
Lãi cho vay phát sinh		-	226.125.000
Thu tiền lãi cho vay		-	226.125.000
Cổ tức được chia		337.500.000	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hội đồng quản trị		
Thù lao	381.600.000	418.700.000
Thưởng	-	2.553.443.570
Ban Giám đốc		
Lương	720.000.000	600.000.000
Thưởng	-	120.000.000
Cộng	**1.101.600.000**	**3.692.143.570**

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và kinh doanh sơn, bộ phận sản xuất và kinh doanh bao bì. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

	Sơn	Bao bì	Cho thuê mặt bằng	Cộng
Tài sản				
Các khoản phải thu	79.328.126.097	10.373.020.593	13.251.842	89.714.398.532
Hàng tồn kho	13.465.217.048	26.511.118.200	-	39.976.335.248
Tài sản không phân bổ				69.428.676.638
Cộng				**199.119.410.418**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Nợ phải trả	
Nợ phải trả không phân bổ	50.762.230.122
Cộng	**50.762.230.122**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Sơn	Bao bì	Cho thuê mặt bằng	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	148.121.274.898	47.447.216.972	582.064.383	196.150.556.253
Giá vốn hàng bán				140.997.140.020
Chi phí không phân bổ				15.806.172.433
Doanh thu hoạt động tài chính				816.630.052
Chi phí tài chính				2.514.053.071
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				37.649.820.781
Lãi (lỗ) khác				473.987.183
Lợi nhuận trước thuế				38.123.807.964
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				1.835.507.136
Lợi nhuận sau thuế				**36.288.300.828**

Giá vốn, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

	Sơn	Bao bì	Cộng
Tài sản			
Các khoản phải thu	64.945.844.625	5.505.516.927	70.451.361.552
Hàng tồn kho	10.049.614.993	14.503.265.985	24.552.880.978
Tài sản không phân bổ			69.643.537.102
Cộng			**164.647.779.632**
Nợ phải trả			
Nợ phải trả không phân bổ			41.060.841.026
Cộng			**41.060.841.026**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Sơn	Bao bì	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	125.210.253.107	42.441.463.333	167.651.716.440
Giá vốn hàng bán			119.490.218.480
Chi phí không phân bổ			13.158.951.112
Doanh thu hoạt động tài chính			471.539.236
Chi phí tài chính			2.956.265.060
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			32.517.821.024
Lãi (lỗ) khác			(2.651.828)
Lợi nhuận trước thuế			32.515.169.196
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.918.886.784
Lợi nhuận sau thuế			**30.596.282.412**

Giá vốn, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu	Quyền Trưởng phòng Kế toán	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Thúy Dung	Dương Thị Thanh Thủy	Hòa Quang Thiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO (SJS., CO) M.S.D.N: 0200436309 H. AN DƯƠNG TP. HẢI PHÒNG